

CÔNG TY CP SÁCH - TBTH HÀ TĨNH

ĐC : Số 58 - Đường Phan Đình Phùng - TP Hà Tĩnh

MẪU SỐ B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tên tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm(1/1/2011)
1	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14,980,962,831	17,603,935,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		460,798,559	855,960,750
1. Tiền	111		460,798,559	855,960,750
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,679,200,000	3,122,400,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,679,200,000	3,122,400,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,344,953,552	6,256,006,146
1. Phải thu khách hàng	131		4,900,247,686	5,245,279,666
2. Trả trước cho người bán	132		2,000,000	194,617,181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,449,184,395	816,109,299
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-6,478,529	
IV. Hàng tồn kho	140		5,262,034,737	6,748,202,303
1. Hàng tồn kho	141		5,262,034,737	6,748,202,303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233,975,983	621,366,246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,682,613	15,267,633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		186,293,370	606,098,613
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24,230,835,390	24,714,106,598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22,718,396,256	23,263,189,998
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,828,375,256	22,012,064,864
- Nguyên giá	222		25,743,126,127	25,009,059,558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3,914,750,871	-2,996,994,694
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		715,204,000	1,186,308,134
- Nguyên giá	228		788,204,000	1,286,424,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-73,000,000	-100,115,866
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		174,817,000	64,817,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,512,439,134	1,450,916,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,512,439,134	1,450,916,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39,211,798,221	42,318,042,043
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		14,642,415,675	18,254,179,958
I. Nợ ngắn hạn	310		8,283,139,378	12,083,903,661
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,307,000,000	2,719,426,982
2. Phải trả người bán	312		5,169,037,100	7,070,087,424
3. Người mua trả tiền trước	313		57,502,441	37,651,184
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		63,783,842	166,582,765
5. Phải trả người lao động	315		216,374,229	178,385,000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,327,650,871	1,859,766,165
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		141,790,895	52,004,141
II. Nợ dài hạn	330		6,359,276,297	6,170,276,297
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		6,303,792,068	6,114,792,068
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		55,484,229	55,484,229
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		24,569,382,546	24,063,862,085
I. Vốn chủ sở hữu	410		23,809,382,546	23,703,862,085
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22,310,580,000	22,310,580,000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		637,870,381	137,870,381
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		276,895,151	626,895,151
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		267,025,800	167,025,800
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		317,011,214	461,490,753
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại DN	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		760,000,000	360,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		760,000,000	360,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39,211,798,221	42,318,042,043

0 0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

HỒ GIA BẢO

NGUYỄN THỊ THU HÀNG

HỒ THỊ HÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế 12 tháng	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,613,327,035	7,880,021,899	54,512,979,499	47,428,873,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	258,388,522	134,634,719	4,025,680,566	3,021,846,071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6,354,938,513	7,745,387,180	50,487,298,933	44,407,027,464
4. Giá vốn hàng bán	11	5,243,252,220	6,473,485,487	43,737,064,189	38,448,797,484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1,111,686,293	1,271,901,693	6,750,234,744	5,958,229,980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	123,513,403	101,158,632	427,325,463	589,553,794
7. Chi phí tài chính	22	246,080,063	773,190,467	1,232,908,442	1,210,363,721
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	246,080,063	729,957,413	1,232,908,442	1,141,330,667
8. Chi phí bán hàng	24	427,564,939	257,455,039	1,102,672,218	661,084,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	838,507,131	1,215,093,115	4,700,760,752	4,385,421,933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30	(276,952,437)	(872,678,296)	141,218,795	290,914,044
11. Thu nhập khác	31	232,588,418	244,363,730	628,035,545	509,905,052
12. Chi phí khác	32	85,753,006	58,559,294	384,998,323	169,953,358
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	146,835,412	185,804,436	243,037,222	339,951,694
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-130,117,025	-686,873,860	384,256,017	630,865,738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(22,770,479)	(172,387,421)	67,244,803	159,723,311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(107,346,546)	(514,486,439)	317,011,214	471,142,427
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				-	-

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Kế toán lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2011 VND	năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	43,511,896,939	36,631,149,400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(29,215,577,726)	(23,850,204,653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,963,405,800)	(3,176,489,994)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,168,079,464)	(465,431,001)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(76,040,549)	(147,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,163,610,244	10,151,731,172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,650,811,771)	(8,718,739,596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,601,591,873	10,425,015,328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(32,100,000)	(208,153,500)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40,000,000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	488,200,000	3,472,540,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	277,332,948	406,543,107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	693,432,948	3,670,930,107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	5,733,800,000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,797,000,000	1,710,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,487,187,012)	(25,557,920,351)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,690,187,012)	(18,114,120,351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(395,162,191)	(4,018,174,916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	855,960,750	4,874,135,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	460,798,559	855,960,750

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Kế toán lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường Học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường Học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000151 ngày 12 tháng 11 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/02/2010.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/02/2008 với mã chứng khoán là HBE, theo Quyết định số 72 ngày 01/02/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo dục, sách giáo khoa, tạp chí, bản đồ, giấy viết, các loại văn phòng phẩm, ấn phẩm;
- Sản xuất liên doanh, liên kết các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hoá, môi giới thương mại;
- Kinh doanh du lịch, nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Liên kết đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực: Thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Đào tạo, tư vấn pháp lý các lĩnh vực: An toàn lao động, dịch vụ thuế, dạy nghề kỹ thuật tổng hợp;
- Kinh doanh địa ốc văn phòng;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm và thiết bị khác...: Áp dụng mức thuế suất là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 25%.
 - ✓ Đối với dự án Xây dựng trường Mầm Non Hoa Sen được ưu đãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 28121000031 ngày 10/11/2008 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó, dự án này được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế, do đó dự án được miễn thuế 4 năm (2009 - 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 - 2017).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	80.189.192	179.398.095
Tiền gửi ngân hàng	380.609.367	676.562.655
Cộng	460.798.559	855.960.750

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2010
Cho bán bộ công nhân vay	2.679.200.000	3.122.400.000
Cộng:	2.679.200.000	3.122.400.000

7. Các khoản phải thu khác :	31/12/2011	31/12/2010
UBND tỉnh Hà Tĩnh (lãi vay XD Mầm non)	1.143.771.827	630.523.904
Hoàng Ngọc Tài	18.946.968	18.946.968
Các khoản phải thu khác	184.835.948	141.900.427
Cộng:	1.449.184.395	816.109.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	587.995.710	824.187.366
Thành phẩm	792.021.079	589.536.155
Hàng hoá	3.877.611.914	5.325.699.126
Công cụ dụng cụ	4.406.029	8.779.696
Cộng	5.262.034.737	6.748.202.303

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Bảo hiểm xe ô tô	27.194.016	
Chi phí khác	20.488.597	15.267.633
Cộng :	47.682.613	15.267.633

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản thiếu chờ xử lý		254.724.413
Tạm ứng	136.293.370	251.374.200
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	100.000.000
Cộng :	186.293.370	606.098.613

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị Dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	20.885.289.090	1.756.379.982	2.076.695.682	71.665.671	24.790.030.425
Tăng trong kỳ	966.246.253				966.246.253
Giảm trong kỳ		13.150.551			13.150.551
Số cuối kỳ	21.851.535.343	1.743.229.431	2.076.695.682	71.665.671	25.743.126.127
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.212.893.316	733.245.339	701.261.033	22.830.046	3.670.229.734
Tăng trong kỳ	132.385.988	40.987.358	73.274.392	2.239.551	248.887.288
Giảm trong kỳ		4.366.151			4.366.151
Số cuối kỳ	2.345.279.304	769.866.546	774.535.425	25.069.597	3.914.750.871
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.672.395.774	1.158.484.624	1.436.382.400	51.075.176	21.456.074.615
Số cuối kỳ	19.506.256.039	973.362.885	1.302.160.257	46.596.074	21.828.375.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.213.424.000	52.000.000	21.000.000	1.286.424.000
Tăng trong kỳ	10.025.454			10.025.454
Giảm trong kỳ	508.245.454			508.245.454
Số cuối kỳ.	715.204.000	52.000.000	21.000.000	788.204.000
Khấu hao				
Số đầu kỳ	30.032.533	52.000.000	18.083.333	100.115.866
Tăng trong kỳ	5.015.618		2.916.667	7.932.285
Giảm trong kỳ	35.048.151			35.048.151
Số cuối kỳ	0	52.000.000	21.000.000	73.000.000
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	715.204.000	0	0	715.204.000
Số cuối kỳ	715.204.000	0	0	715.204.000

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	31/12 /2011	31/12/2010
Công trình trường Cấp 3 MariQuy Ri	174.817.000	64.817.000
Cộng:	174.817.000	64.817.000

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.512.439.134	1.450.916.600
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1.512.439.134	1.450.916.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		1.483.426.982
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh	1.100.000.000	1.483.426.982
- Ngân hàng VPBank Hà Tĩnh		
- Vay khác	207.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Vay Ngân hàng Ngoại Thương Hà Tĩnh		1.236.000.000
Cộng	1.307.000.000	2.719.426.982

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	98.719.821	92.393.399
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-22.770.479	47.091.019
Thuế thu nhập cá nhân		1.093.045
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-12.165.500	26.005.300
Cộng	63.783.842	166.582.763

17. Các khoản Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	73.923.665	86.861.903
Bảo hiểm xã hội	49.637.798	1.951.425
Tiền cổ tức phải trả	183.600.000	183.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.020.489.408	1.587.352.837
- Nhận tiền góp vốn		
- Sở tài chính cho vay hỗ trợ	550.000.000	550.000.000
- Các khoản phải trả khác	470.489.408	1.037.352.837
Cộng	1.327.650.871	1.859.766.165

18. Vay và nợ dài hạn:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	6.303.792.068	6.114.792.068
- Ngân hàng ngoại thương Hà Tĩnh	6.303.792.068	6.114.792.068
- Vay NXBGD		
Cộng	6.303.792.068	6.114.792.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng Tài chính	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	22.310.580.000	137.870.381	626.895.151	167.025.800	461.490.755
Tăng trong kỳ	0	500.000.000	150.000.000	100.000.000	405.649.414
Giảm trong kỳ	0		500.000.000		461.490.755
Số dư tại 31/12/2011	22.310.580.000	637.870.381	276.895.151	267.025.800	405.649.414

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn của NXBGD	8.924.230.000	8.924.230.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.147.500.000	1.147.500.000
Vốn góp (cổ đông)	12.238.850.000	12.238.850.000
Cộng	22.310.580.000	22.310.580.000

c.. Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.231.058	22.310.580
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu thường	2.231.058	22.310.580
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.231.058	22.310.580
- Cổ phiếu thường	2.231.058	22.310.580
* Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2011	31/12/2010
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	461.490.754	376.754.500
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	317.011.214	443.931.656
Phân phối lợi nhuận		359.195.401
Phân phối lợi nhuận năm trước	461.490.754	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	100.000.000	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	211.490.754	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	150.000.000	
- Trả cổ tức	0	359.195.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	317.011.214	461.490.755

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Tổng doanh thu	54.512.979.498	47.428.873.535
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại, hàng trả lại	4.025.680.566	3.021.846.071
- Doanh thu thuần	50.487.298.933	44.407.027.464

21. Giá vốn hàng bán

	31/12/2011	31/12/2010
Giá vốn hàng bán	43.737.064.189	38.448.797.484
Cộng	43.737.064.189	38.448.797.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2011	31/12/2010
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Lãi tiền gửi, cho vay	427.325.463	589.553.794
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	427.325.463	589.553.794

23. Chi phí tài chính

	31/12/2011	31/12/2010
Lãi tiền vay	1.232.908.442	1.141.330.667
Chi phí tài chính khác		69.033.054
Cộng	1.232.908.442	1.210.363.721

24. Thu nhập khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND I
Thu tiền thanh lý, chuyển nhượng TS	105.586.159	170.002.728
Thu cho thuê nhà nội trú	31.905.453	17.181.816
Thu vi phạm hợp đồng		107.797.110
Thu khuyến mãi	149.791.981	74.452.116
Các khoản thu nhập khác	340.751.952	140.471.282
	628.035.545	509.905.052

25. Chi phí khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thanh lý sách cũ		58.424.817
Thanh lý máy móc thiết bị, TSản	192.762.117	
Tiền nộp phạt	1.500.000	5.000.000
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	35.064.989	90.833.922
Xử lý công nợ		7.388.090
Các khoản chi phí khác	155.671.217	8.306.529
Cộng	384.998.323	169.953.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế Thu nhập DN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	năm 2011	năm 2010
<i>I. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	384.256.017	630.865.738
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>		116.870.588
Điều chỉnh tăng:		116.870.588
- Phạt vi phạm hành chính		5.000.000
- Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành	-	10.703.333
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác		101.167.255
Tổng thu nhập chịu thuế	384.256.017	747.736.326
II. Thuế thu nhập DN theo quy định	96.064.004	186.934.082
<i>III. Thuế thu nhập Dn được miễn, giảm</i>	28.819.201	
 <i>IV. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</i>	 67.244.803	 186.934.082
 Lợi nhuận sau thuế TNDN	 317.011.214	 443.931.656

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	năm 2011	năm 2010
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	317.011.214	443.931.656
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	317.011.214	443.931.656
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.310.580	2.194.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.2	202

28. Các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Sách TBGD Miền Bắc	Chung Công ty đầu tư	Mua hàng hoá	13.965.251.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP ĐT và PT Giáo dục HN	Chung Công ty đầu tư	Mua hàng hoá	8.469.227.512
Công ty CP Học liệu Giáo dục HN	Chung Công ty đầu tư	Mua hàng hoá	917.327.746

a. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Công ty Sách TBGD Miền Bắc	Phải trả người bán		308.681.949
Công ty CP ĐT và PT Giáo dục HN	Phải trả người bán		2.109.112.094
Công ty CP Học liệu Giáo dục HN	Phải trả người bán		546.747.698

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Gia Bảo

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)